

Thời gian: 01/06/2026 - 30/06/2026

Bộ phận: Phòng Kỹ thuật công nghệ và Môi trường - Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất

Người lập: Nguyễn Thị Thu Chức vụ: Nhân viên giám sát môi trường

**BÁO CÁO THÔNG SỐ TRẠM QUAN TRẮC NƯỚC THẢI TỰ ĐỘNG LIÊN TỤC CỦA HỆ THỐNG XỬ LÝ
NƯỚC THẢI NHÀ GA QUỐC NỘI T3**

Thông số theo QCVN 14:2008//BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B, K=1,0)

Bảng thống kê số liệu quan trắc tháng 06 năm 2026

Thông số	Temp (oC)	pH	NH ₄ ⁺ (mg/L)	COD (mg/L)	TSS (mg/L)	Flow In (m ³ /h)	FlowOut (m ³ /h)
Tháng 06							
1/6/26	31.41	6.85	2.99	7.34	14.86	30.96	19.50
2/6/26	31.39	6.84	3.14	5.30	10.72	31.44	19.52
3/6/26	31.36	6.67	3.06	7.14	14.19	31.06	17.87
4/6/26	31.34	6.67	3.20	3.70	7.44	29.07	16.74

Thông số	Temp (oC)	pH	NH4+ (mg/L)	COD (mg/L)	TSS (mg/L)	Flow In (m3/h)	FlowOut (m3/h)
5/6/26	31.40	6.70	3.04	4.17	8.46	31.10	8.93
6/6/26	31.40	6.64	3.53	6.27	12.60	29.96	15.56
7/6/26	31.45	6.60	3.68	6.75	13.61	30.08	18.65
8/6/26	31.41	6.42	3.05	4.78	9.64	29.84	18.33
9/6/26	31.48	6.54	2.92	5.13	10.36	30.21	18.34
10/6/26	31.45	6.70	2.96	6.34	12.81	30.30	17.48
11/6/26	31.38	6.42	2.89	6.03	12.15	30.69	20.78
12/6/26	31.32	5.56	3.95	5.79	11.61	30.24	19.69
13/6/26	31.26	5.99	3.25	4.47	9.02	30.53	19.88
14/6/26	31.06	5.68	6.21	4.61	9.35	31.47	18.35
15/6/26	31.16	5.77	7.11	6.34	12.78	27.80	16.64
16/6/26	31.21	6.14	8.57	6.67	13.32	25.18	19.53
17/6/26	31.24	5.72	4.53	9.89	19.72	26.69	17.14
18/6/26	31.28	5.92	4.83	4.67	9.40	27.20	18.89
19/6/26	31.33	5.89	4.72	5.23	10.55	27.15	18.22
20/6/26	31.38	5.65	5.52	11.52	23.20	26.58	15.97
21/6/26	31.37	6.19	7.76	5.35	10.73	22.39	20.42
22/6/26	31.50	6.05	3.87	4.90	9.86	26.23	19.44
23/6/26	31.52	6.22	3.26	6.83	13.74	32.24	22.78
24/6/26	31.43	6.19	4.09	6.23	12.53	35.76	28.20

Thông số	Temp (oC)	pH	NH4+ (mg/L)	COD (mg/L)	TSS (mg/L)	Flow In (m3/h)	FlowOut (m3/h)
25/6/26	31.43	6.29	5.52	6.87	13.77	30.02	20.31
26/6/26	31.46	6.24	5.89	6.10	12.28	28.19	12.83
27/6/26	31.51	6.32	5.93	5.82	11.72	39.79	20.99
28/6/26	36.19	7.74	5.53	6.32	12.82	39.78	20.36
29/6/26	31.51	6.11	4.86	5.29	10.69	38.41	19.68
30/6/26	31.52	6.34	3.96	135.96	273.77	41.13	19.55
Trung bình T06	31.54	6.30	4.46	10.39	20.92	30.72	18.69
Giá trị giới hạn theo QCVN 14:2008/B TNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B, K=1,0)	-	5-9	10	-	100	1.915 m3/ngày	

**CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN****VIET TIN TESTING CO., LTD**

PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh
Laboratory & Office: No.39A, 4th Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com



Số/ No: 0924.2026/KQMT

Mã số/ Code: 0397 2606

Mã số mẫu/ Sample code: 00981 2606

Trang/ Page: 1/ 2

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT**

1. Đơn vị yêu cầu/ Customer : CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ TÂN SƠN NHẤT (TIA) - CN TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
TAN SON NHAT INTERNATIONAL AIRPORT (TIA) - BRANCH OF AIRPORTS CORPORATION OF VIETNAM - CTCP
2. Nơi lấy mẫu/ Place of sampling : CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ TÂN SƠN NHẤT (TIA) - CN TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
TAN SON NHAT INTERNATIONAL AIRPORT (TIA) - BRANCH OF AIRPORTS CORPORATION OF VIETNAM - CTCP
3. Địa chỉ/ Address : Phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
4. Ngày lấy mẫu/ Date of receiving : 19/06/2026
5. Ngày trả kết quả/ Date of issue : 30/06/2026
6. Người lấy mẫu/ Sampling staff : Huỳnh Ngọc Tuấn
7. Loại mẫu/ Kind of sample : Nước thải/ Waste water
8. Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu/ Sampling and preservation methods : TCVN 5999:1995 - Lấy mẫu nước thải
TCVN 8880:2011 - Mẫu vi sinh
TCVN 6663-3:2016 - Bảo quản và xử lý mẫu
TCVN 6663-1:2011 - Lập chương trình và kỹ thuật lấy mẫu
9. Vị trí lấy mẫu/ Location of sampling : Nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải nhà ga Quốc tế - Cảng HKQT TSN
Ký hiệu: NTN2

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCVN 14: 2008/BTNMT Cột / Column B (K=1)
1.	Tổng chất rắn hòa tan/ Total dissolved solids (TDS)	SOP.02-005	471	mg/L	1 000
2.	BOD ₅ (20°C) (*)	SMEWW 5210B:2023	14,5	mg/L	50
3.	Sulfua (S ²⁻) - tính theo H ₂ S/ Sulfua (S ²⁻) - as H ₂ S (*)	TCVN 6659:2000	Không phát hiện (MDL=0,02)	mg/L	4,0
4.	Nitrate (NO ₃ ⁻) (*) (tính theo N)/ Nitrate (as N)	SMEWW 4500 (NO ₃ ⁻)- E:2023	48,2	mg/L	50
5.	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)/ Phosphate (as P) (*)	SMEWW 4500- (P).E:2023	6,74	mg/L	10
6.	Dầu mỡ động, thực vật/ Oil and grease (*)	SMEWW 5520B,F:2023	Không phát hiện (MDL=1)	mg/L	20

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM05

Version: 08

Date of issue: 11/05/2026

SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE

**CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN****VIET TIN TESTING CO., LTD**

PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh
Laboratory & Office: No.39A, 4th Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com



Số/ No: 0924.2026/KQMT
Mã số/ Code: 0397 2606
Mã số mẫu/ Sample code: 00981 2606
Trang/ Page: 2/ 2

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT**

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCVN 14: 2008/BTNMT Cột / Column B (K=1)
7.	Chất hoạt động bề mặt/ <i>Surface activators</i> (*)	SMEWW 5540B,C:2023	0,59	mg/L	10
8.	Coliforms (*)	SMEWW 9221B:2023	< 1,8	MPN/100mL	5 000

Ghi chú/ Notes:

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử tại thời điểm lấy mẫu/ *The results are valid only on the test piece at the time of sampling.*
- Vị trí lấy mẫu theo yêu cầu của khách hàng/ *Sampling site as the client's requirement.*
- Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả/ *Time-limit of storage: 5 days from reporting date.*
- KPH: không phát hiện/ *Not detected*
- LOD: Giới hạn phát hiện/ *LOD: Limit of Detection.*
- LOQ: Giới hạn định lượng/ *LOQ: Limit of Quantitation.*
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ *Method Detection Limit.*
- (*) : Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ *Items was accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017).*
- (s/c): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ *Items are tested by subcontractor.*

**PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER****ThS. Huỳnh Ngọc Trường****GIÁM ĐỐC
DIRECTOR**
ThS. Nguyễn Văn Tâm

PTN được chỉ định bởi/ *Lab. designated by:* Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ *Ministry of Health - Agency of Food Safety*; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ *Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department*; Bộ Công Thương/ *Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.*

No. Document: QTCL-13/BM05
Version: 08
Date of issue: 11/05/2026

**SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE**